CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM - SO SÁNH VỚI LIÊN BANG NGA

Nguyễn Xuân Thu
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng

Cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là một trong những nhiệm vụ chủ chốt trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở một số nước đang chuyển đổi như Việt Nam, Liên bang Nga và một số nước Đông Âu. Mặc dù đều xuất phát từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nhưng trình độ phát triển của Việt Nam và Liên bang Nga có nhiều khác biệt và cách thức chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường cũng không giống nhau. Trong khi ở Việt Nam đổi mới doanh nghiệp nhà nước nói riêng, đổi mới kinh tế nói chung được tiến hành thận trọng trên cơ sở ổn định chính trị để đổi mới và phát triển kinh tế thì cải cách doanh nghiệp nhà nước ở LB Nga, cũng như cải cách kinh tế thị trường nói chung được tiến hành theo liệu pháp "sốc", chuyển đổi nhanh và đại trà. Tuy nhiên, đều xuất phát từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với khu vực quốc doanh chiếm vị trí chủ đạo chuyển sang nền kinh tế thị trường, do vậy việc xem xét đổi mới doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam so sánh với LB Nga sẽ có được những kinh nghiệm hữu ích.

1. Cổ phần hóa DNNN (CPH DNNN) ở Việt Nam: kết quả và những vấn đề

Sắp xếp, đổi mới DNNN ở Việt Nam là mục tiêu quan trọng được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Quá trình đổi mới DNNN được thực hiện với nhiều biện pháp khác nhau, bao gồm: sắp xếp, cơ

cấu lại toàn bộ khu vực nhà nước; CPH DNNN; giao bán, khoán, cho thuê DNNN; sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản... Trong đó cổ phần hóa là hình thức sắp xếp đổi mới chủ yếu, chiếm gần 70% tổng số doanh nghiệp được sắp xếp lại.

Việt Nam bắt đầu thí điểm CPH DNNN từ năm 1992 (giai đoạn thí điểm 1992-1995), đến 1996 được triển khai rộng rãi. Hàng năm chính phủ cùng các cơ quan chủ quản DNNN đều xác định kế hoạch CPH DNNN. Tuy nhiên, cho đến nay, tiến trình CPH DNNN vẫn diễn ra hết sức chậm chạp, không năm nào thực hiện đúng kế hoạch đề ra. Từ 2003, quá trình này được xúc tiến khẩn trương hơn, chính phủ đã đề ra những biện pháp mạnh, nhưng nhìn chung cũng chỉ đạt được khoảng 61% kế hoạch.

Tính đến 10/2006, cả nước đã CPH được 3.060 doanh nghiệp, bình quân khoảng 220 doanh nghiệp/năm. Trong vài năm gần đây ngày càng nhiều DNNN được cổ phần hóa và

tốc độ quá trình này được đẩy nhanh hơn. Riêng năm 2005 cả nước CPH được 724 doanh nghiệp, năm 2006 và 2007 con số có thấp hơn nhưng đã cao hơn những năm trước đó.

Số DNNN đã CPH chiếm gần 30% tổng số doanh nghiệp khi chưa tiến hành sắp xếp lại và CPH, nhưng chỉ chiếm khoảng trên 10% vốn của nhà nước trong các DNNN được CPH. Hầu hết các doanh nghiệp này thuộc loại nhỏ, yếu, hiệu quả kinh doanh thấp, sức cạnh tranh kém đã được đưa bớt ra khỏi hệ thống các DNNN. Trong các doanh nghiệp đã CPH, có 30% số các doanh nghiệp (trên 800 DN) được hoàn toàn độc lập tự chủ trong kinh doanh mà không còn sự chi phối trực tiếp nào của nhà nước (nhà nước không nắm giữ một cổ phần nào, toàn bộ thuộc về tập thể người lao động). Với các doanh nghiệp đã CPH, bộ máy và phương pháp quản lý đã thích nghi, năng động và sát với thị trường hơn, phần nào làm tăng trách nhiệm của người lao động đối với doanh nghiệp, động lực lao động mới đang dần được tạo ra.

Các biện pháp tiến hành CPH ngày càng được hoàn thiện hơn. Cơ chế định giá doanh nghiệp mới qua các tổ chức tư vấn độc lập (thay vì qua hội đồng định giá như trước đây) được áp dụng. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đấu thầu giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Trong năm 2007, theo kế hoạch sẽ sắp xếp khoảng 650 doanh nghiệp nhà nước, trong đó, cổ phần hoá khoảng 550 doanh nghiệp, gồm các tổng công ty, ngân hàng thương mại lớn, doanh nghiệp hoạt động công ích...

Sau CPH, hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn trên phần lớn các mặt chủ yếu. Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp, hiệu quả kinh tế của các DNNN sau CPH tăng lên rõ rệt. Kết quả khảo sát hơn 850 doanh nghiệp cổ phần (năm 2005) cho thấy: vốn điều lệ tăng bình quân 44%, doanh thu tăng gần 24%, lợi nhuận tăng 140%, nộp ngân sách tăng 25%, thu nhập người lao động tăng 12%. Cũng theo điều tra của Ban, có khoảng 87% số doanh nghiệp khẳng định kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp cổ phần hoá tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước CPH. Có thể nói đây là con số rất ý nghĩa đối với các doanh nghiệp, khẳng định CPH là một trong những biện pháp hữu ích nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNN. Một điều có ý nghĩa quan trọng nữa là, kết quả trên sẽ tạo niềm tin và động lực cho các DNNN khác tiến hành đổi mới hoạt động kinh doanh của mình một cách tích cực hơn.

Tuy nhiên, CPH DNNN ở Việt Nam còn rất nhiều vấn đề, trong đó có nguyên nhân từ quan điểm và cách thức tiến hành của Việt Nam.

Thứ nhất: Việt Nam đã CPH và sắp xếp lại được khá nhiều doanh nghiệp, nhưng xét về chỉ tiêu vốn nhà nước đã CPH chỉ khoảng 15%. Hơn nữa, trong số các doanh nghiệp đã được CPH có tới 29% số doanh nghiệp trong đó nhà nước vẫn giữ một lượng cổ phần chi phối (từ 51% trở lên). Nhà nước đang còn nắm khoảng 46,5% vốn kinh doanh của các doanh nghiệp này. Như vậy, thực chất mới

chỉ khoảng 10% vốn kinh doanh của các DNNN đã CPH thuộc về các chủ sở hữu khác - không phải Nhà nước (phần lớn là những cổ đông vốn là người lao động trong doanh nghiệp). Con số này là quá ít. Vì nói đến CPH thì chỉ tiêu chủ yếu nhất là CPH vốn kinh doanh, do vậy có thể nói rằng CPH các DNNN được thực hiện rất chậm chạp, chưa nhiều. Điều này rất khác với quan điểm tư nhân hóa ở các nền kinh tế chuyển đổi khác là Nga và Đông Âu.

Mặt khác, trong các doanh nghiệp đã được CPH thì Nhà nước đang còn nắm quá nhiều vốn. Điều này cho thấy sự chi phối, gây ảnh hưởng của Nhà nước vẫn ở mức độ lớn (dưới các hình thức khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp). Do vậy, trong nhiều doanh nghiệp đã CPH chưa thấy có những thay đổi căn bản về tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh theo mô hình mới của một công ty cổ phần thực thụ. Các doanh nghiệp này vẫn chưa có hay rất thiếu những cổ đông mới có quyền lực mạnh, các cổ đông chiến lược mới. Việc Nhà nước còn nắm các cổ phần chi phối trong nhiều doanh nghiệp đã CPH cũng cho thấy Nhà nước còn đầu tư dàn trải trên nhiều lĩnh vực và phạm vi hoạt động kinh doanh, chưa có sự tập trung vốn cần thiết vào các lĩnh vực, các ngành hay các doanh nghiệp trọng điểm mà ở đó cần có sự hiện diện của Nhà nước.

Thứ hai: Chủ trương "*yếu đi trước*" đã bị phê phán không ít: trong khi số lượng các doanh nghiệp đã CPH là không nhỏ, nhưng vốn của Nhà nước trong các doanh nghiệp này lại quá ít, điều này chứng tỏ chúng ta mới chỉ CPH được các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ. Đó cũng là các doanh nghiệp yếu, lợi nhuận thấp hoặc lỗ, chủ yếu do các địa phương quản lý. Trên thực tế các doanh nghiệp này không có vai trò đáng kể và không thể hiện được vai trò là những DNNN chủ đạo trong nền kinh tế. Và như vậy chúng ta mới thực hiện được phần dễ nhất trong toàn bộ khối lượng công việc phải làm.

Thứ ba: Những cản trở đối với quá trình CPH DNNN trong thời gian qua như vướng mắc nhiều về đất đai và sở hữu tài sản, chưa có chính sách và cơ chế rõ ràng, CPH còn khép kín, còn có sự phân biệt đối xử trước và sau CPH (chẳng hạn như vay vốn ngân hàng, những khó khăn về giải quyết số lao động dôi dư của các doanh nghiệp, thủ tục hành chính phức tạp và thời gian kéo dài...). Đây là những vấn đề nằm ngoài khả năng của doanh nghiệp. Do vậy, nếu nhà nước không giải quyết triệt để các vấn đề này thì không thể đẩy nhanh tiến trình CPH được.

Thứ tư: Dường như vấn đề CPH vẫn chưa phải là nhu cầu tự thân, nhu cầu nội tại của các DNNN, thậm chí còn là sự miễn cưỡng. Trong thực tế thực hiện, hầu hết các chương trình hay kế hoạch CPH đều là của các bộ, ngành, hay chính quyền địa phương, chưa có (hoặc nếu có thì cũng rất ít) doanh nghiệp chủ động đề xuất đưa tên mình vào chương trình hay kế hoạch đó. Điều này chỉ có thể lý giải là đối với các doanh nghiệp, CPH không hấp dẫn họ. Hầu hết các DNNN vẫn không muốn hay né tránh, hoặc tìm cách né tránh thực hiện CPH vì muốn được an toàn hơn và không muốn mất đi lợi ích hay

lợi thế đang có. Một trong những lợi thế đang mang lại quá nhiều lợi ích-lợi nhuận siêu ngạch đó là sự độc quyền hoặc những ưu đãi mà các doanh nghiệp vẫn nghĩ là chỉ DNNN mới có được. Ở đây, Nhà nước và các DNNN chưa có cùng một suy nghĩ và hành động. Do vậy, nếu còn có sự khác nhau về thái độ và quyết tâm đối với CPH, và khi các DNNN vẫn còn e ngại và nghi ngờ, chưa quyết tâm thì vẫn còn nhiều trở ngại cho quá trình CPH.

2. CPH DNNN ở Việt Nam và một số so sánh với tư nhân hóa ở Liên bang Nga

Cổ phần hóa ở Việt Nam hay tư nhân hóa ở Nga và các nước Đông Âu đều có mục tiêu kinh tế là nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp, tạo ra môi trường cạnh tranh, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế. Nó không chỉ bao gồm việc chuyển sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân mà còn bao gồm những chính sách phi điều tiết hóa quản lý kinh tế và tự do hóa kinh tế. Để chuyển thành công nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường phải tạo lập được cơ cấu đa sở hữu với khu vực tư nhân đủ mạnh. Về bước đi, Việt Nam tiến hành thận trọng, từ từ, còn Nga tiến hành nhanh trên diện rộng. Mục đích cuối cùng cổ phần hóa ở Việt Nam hay Nga cũng đều là bán các cổ phần doanh nghiệp cho tư nhân, nhưng thực tế ở Việt Nam các cổ phần đó vẫn chủ yếu là Nhà nước mua lại và sau đó ở nhiều doanh nghiệp CPH lại bán dần cho tư nhân, còn ở Nga phần lớn tư nhân mua ngay từ đầu. Điều này cũng phần nào giải thích khác biệt trong thuật ngữ "cổ phần hóa" và "tư nhân hóa". CPH ở Việt Nam có thể coi là biện pháp quan trọng để chuyển sở hữu độc quyền của Nhà nước sang các hình thức sở hữu hỗn hợp, nhằm tăng cường đầu tư và đổi mới quản lý và công nghệ. Ở LB Nga, tư nhân hoá được thực hiện một cách đại trà thông qua việc phát phiếu tư nhân hoá và tư nhân hoá bằng tiền. Với cách làm như vậy rõ ràng mục đích chuyển từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân và sở hữu hỗn hợp ở Nga diễn ra nhanh hơn, tuy nhiên cũng đem lại nhiều tác động tiêu cực đối với xã hội. Điều này dẫn đến kết quả kinh tế xã hội rất khác nhau ở hai nước.

CPH DNNN ở Việt Nam cũng như Nga đều có những khó khăn nhất định. Vấn đề định giá doanh nghiệp khi CPH là thách thức lớn, cản trở rất nhiều đến tiến trình chung và gây thất thoát tài sản Nhà nước. Việc định giá tài sản của các doanh nghiệp nhà nước thấp hơn quá nhiều so với giá trị thực tế đã làm cho vốn cố định của doanh nghiệp bị thất thoát khi tiến hành cổ phần hóa. Thất thoát đó rất lớn khi việc cổ phần hóa DNNN được thực hiện đồng loạt trên diện rộng một cách nhanh chóng như ở Nga những năm qua. Chính vì vậy, một số quan điểm cho rằng tư nhân hóa ở Nga là bán tống bán tháo tài sản quốc gia. Những quan điểm phản đối cải cách thị trường và tư nhân hóa ồ ạt như vậy cho rằng thực chất cải cách dựa trên cơ sở cướp đoạt sở hữu nhà nước, sở hữu nhân dân, tạo cơ hội cho đầu cơ, lừa đảo và tham nhũng. Công cuộc cải cách ở Nga đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc công bằng xã hội, dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc, tạo ra đại đa số người Nga nghèo đói trong khi đó một số ít người giàu có một cách nhanh

chóng. Ở Việt Nam tình trạng này không nhiều và mức độ cũng thấp do Việt Nam thực hiện cổ phần hóa một cách thận trọng, từng bước và phần lớn Nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối. Hơn nữa, Việt Nam tiến hành chuyển đổi trong điều kiện chính trị rất ổn định và vai trò điều tiết, quản lý kinh tế của Nhà nước được đảm bảo. Tuy nhiên, giai đoạn hiện nay CPH ở Việt Nam diễn ra rất chậm, một phần do các doanh nghiệp thuộc diện cổ phần hoá có quy mô ngày càng lớn nên việc xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp phức tạp hơn.

Ở nhiều quốc gia thuộc Đông Âu và Cộng đồng Các quốc gia độc lập (SNG), tư nhân hoá là phương tiện để thiết lập quyền sử hữu tư nhân. Ở Việt Nam, tình hình có đôi chút khác biệt vì khu vực tư nhân đã tồn tại và phát triển từ trước năm 1998 - thời điểm chương trình cổ phần hoá được đẩy mạnh. Tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước đến nay đã bước sang năm thứ 15, tuy nhiên, cơ cấu sở hữu ở Việt Nam vẫn không thay đổi bao nhiêu. Nhìn vào kết quả thống kê của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển doanh nghiệp, hiện nay đã cổ phần hoá khoảng 54,5% tổng số các doanh nghiệp nhà nước, vốn của các doanh nghiệp này vẫn chỉ chiếm từ 15-17% tổng số vốn của cả hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Điều này cho thấy, tính chung cho cả nền kinh tế, cổ phần hoá ở Việt Nam hầu như chưa có tác động đến cấu trúc sở hữu của nền kinh tế. Trong khi ở Nga, theo đánh giá hiện có trên 70% tài sản Nhà nước đã được tư nhân hóa.

Quá trình tư nhân hóa ở Nga những năm qua đã hình thành một tầng lớp chủ sở hữu tư nhân, tạo cơ sở chuyển đổi thực sự từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Xét về khía cạnh cơ cấu sở hữu, đến tháng 5 năm 1995, khu vực tư nhân đã bắt đầu vượt qua khu vực quốc doanh (tương ứng với tỷ lệ: 50,5% và 49,5%) và bước đầu chiếm ưu thế trong nền kinh tế.

Việc nhà nước Việt Nam duy trì tỷ lệ cổ phần đa số vô hình trung đã tạo ra một số khó khăn trong việc điều hành công ty của các doanh nghiệp cổ phần hoá, đồng thời làm nảy sinh một số vấn đề pháp lý mới. Cụ thể là: cổ phần hoá vẫn chưa tạo ra được sự rạch ròi giữa quyền quản lý nhà nước và quyền sở hữu, vì Nhà nước vừa là người ban hành các quy định, vừa là cổ đông lớn. Khi sở hữu đa số cổ phần, những người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp có quyền phủ quyết các quyết định quản lý và đầu tư quan trọng, và điều này có thể dẫn đến trường hợp can thiệp một cách duy ý chí vào hoạt động điều hành của doanh nghiệp. Ở tầm vĩ mô, việc nhà nước đóng vai trò kép - vừa là người chủ sở hữu các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp cổ phần hoá, vừa là cơ quan hành pháp tối cao - tạo ra khả năng một số cơ quan của nhà nước bị thao túng.

Hệ quả là cho dù trở thành cổ đông lớn (nếu không nói là lớn nhất) trong nhiều doanh nghiệp thì Nhà nước cũng không thể sử dụng quyền điều hành và giám sát một cách đúng đắn. Điều này, cùng với việc người lao động thường chỉ có tiếng nói yếu ớt, dẫn tới tình trạng ban giám đốc không bị giám sát và trong nhiều trường hợp có thể tự do làm theo ý mình, vì vậy rất dễ xảy ra tình

trạng lạm dụng quyền của tập thể để phục vụ lợi ích cá nhân.

Một đặc điểm nổi bật nữa của cổ phần hoá ở Việt Nam là có tính khép kín và nội bộ cao. Trong số các doanh nghiệp đã cổ phần hoá, có tới 860 doanh nghiệp chưa bao giờ bán cổ phần ra bên ngoài. Lý do chủ yếu của hiện tượng này có thể là do ở đây có sự bất cân xứng thông tin đáng kể giữa những nhà đầu tư bên trong và bên ngoài doanh nghiệp về giá trị thực và giá trị tương lai của doanh nghiệp sẽ được cổ phần hoá. Khi thông tin không minh bạch và/hoặc không đầy đủ, đồng thời quyền lợi của các nhà đầu tư thiểu số không được bảo vệ một cách thích đáng thì hệ quả là đa số các nhà đầu tư bên ngoài sẽ không chấp nhận rủi ro và không mua cổ phiếu của doanh nghiệp. Kết quả là trong nhiều trường hợp, cổ phiếu tập trung vào tay ban giám đốc, họ hàng và người quen của họ, tức là những người có thông tin nội bộ. Ngoài ra, việc khống chế tỷ lệ cổ phần bán cho các nhà đầu tư nước ngoài càng làm cho cổ phần hoá nội bộ trở nên phổ biến hơn. Điều này giải thích tại sao ban giám đốc của nhiều doanh nghiệp nhà nước không muốn tiết lộ thông tin chân thực về doanh nghiệp của mình.

Mặt khác, hiện đang có một rào cản rất lớn đối với các nhà đầu tư chiến lược là không phải doanh nghiệp nào cũng muốn có nhà đầu tư chiến lược tham gia. Bởi vì một khi nhà đầu tư chiến lược tham gia và có tiếng nói trong các quyết định của doanh nghiệp thì quyền lực của những người điều hành hiện tại bị giảm đi rất nhiều và khả năng bị sa thải vì năng lực không đáp ứng được yêu cầu công việc là điều khó tránh khỏi.

Do đó, có thể nói, chính cổ phần hoá nội bộ là nguyên nhân của sự thất bại trong việc thu hút lượng vốn vô cùng lớn từ nguồn tiết kiệm trong nước. Thêm vào đó, không có sự tham gia hiệu quả của các chủ sở hữu ở bên ngoài (đặc biệt là các cá nhân và tổ chức nước ngoài), chất lượng quản trị doanh nghiệp hậu cổ phần hoá sẽ rất khó được cải thiện.

3. Một số kết luận

1. Sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp CPH dù thấp hơn 51% cũng không có nghĩa Nhà nước mất quyền kiểm soát doanh nghiệp, bởi nếu vẫn nắm vai trò cổ đông chi phối thì vẫn kiểm soát được. Do đó, vấn đề đặt ra ở đây là Việt Nam có thực sự cần thiết để một doanh nghiệp nào đó có hơn 51% vốn thuộc sở hữu của Nhà nước hay không. Và ngay cả nó là cần thiết, Việt Nam cần có một lộ trình rõ ràng hơn về cơ cấu vốn Nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hoá. Cần nhận thức được rằng, Nhà nước giữ tỷ lệ 51% hoặc cao hơn ở doanh nghiệp sau khi đã cổ phần hoá, việc đưa công nghệ và kỹ năng quản lý điều hành hiện đại, đặc biệt là quản trị rủi ro ở những doanh nghiệp này sẽ có khả năng gặp nhiều khó khăn hơn trong khi quá trình hội nhập nền kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày một nhanh ở hầu hết các ngành kinh tế quốc dân.

Mặt khác, nhà đầu tư bao giờ cũng muốn nắm giữ nhiều hơn ở những doanh nghiệp hoạt động tốt, và đó là nguyện vọng

chính đáng. Như vậy tình trạng tỷ lệ sở hữu của Nhà nước cao không thể kéo dài mãi được. Hơn nữa, nguyện vọng chính đáng này của các nhà đầu tư cũng tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư và huy động mọi nguồn lực để phát triển thị trường vốn của đất nước.

2. CPH phải được tiến hành trong điều kiện ổn định chính trị và kinh tế vĩ mô, nếu không tài sản của Nhà nước sẽ bị thất thoát hoặc sẽ bị một bộ phận có thế lực trục lợi làm tài sản riêng của mình. Ở Nga, tư nhân hóa được thực hiện trong điều kiện chính trị chuyển đổi, kinh tế vĩ mô bất ổn định, tỷ lệ lạm phát cao khiến cho hoạt động đầu tư không có lợi và đại đa số nhân dân không có điều kiện tham gia thật sự vào hoạt động này. Mặt khác, do việc tiến hành tư nhân hóa quá nhanh, không có sự chuẩn bị chu đáo nên tầng lớp thay mặt nhà nước quản lý các tài sản của nhà nước và giới lãnh đạo hành chính cấp cao trước đây đã lợi dụng lạm phát để thu về cho mình những khoản lợi to lớn. Đây cũng là điều kiện cho việc rửa tiền và kinh tế ngầm phát triển.

3. Chương trình tư nhân hóa ồ ạt như ở Nga đã dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp hấp dẫn đã nhanh chóng rơi vào tay tư nhân, còn những xí nghiệp thua lỗ nặng vẫn thuộc về tay Nhà nước. Thí dụ điển hình là các doanh nghiệp khai thác than ở Nga. Hiện nay Nga phải chi ra một khoản ngân sách lớn để hỗ trợ các doanh nghiệp này. Tuy nhiên cũng không thể cổ phần hóa một cách chậm chạp như ở Việt Nam, làm ảnh hưởng đến tiến trình cải cách nói chung của Việt Nam và ảnh hưởng mạnh đến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam cần có những giải pháp đột phá để đẩy nhanh tiến trình này, xóa bỏ nhanh những ưu ái cho DNNN, thực hiện bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cổ phần hóa DNNN: thực trạng và định hướng hoàn thiện,* http://www.moi.gov.vn/Bforum/detail.asp?cat=10&id=1964

2. *Đổi mới, phát triển doanh nghiệp năm 2007 và định hướng năm 2008,* http://www.moi.gov.vn, 28/06/2007

3. *Giải pháp đẩy nhanh tiến trình đổi mới sắp xếp DNNN,* http://www.moi.gov.vn/Bforum/detail.asp?cat=10&id=1980

4. Tổng cục Thống kê (2006): *Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2006,* www.gso.gov.vn, ngày 7/12/2006

5. Tổng cục Thống kê (2007): *Nhận diện doanh nghiệp Việt Nam,* đăng trên www.gso.gov.vn ngày 26/1/2007

6. Peruabira M.A, *Tư nhân hóa ở Nga: con đường lâu dài đến với sở hữu tư nhân,* Tạp chí Kinh tế và Chính trị, số 4.1997.

7. *Con tàu kinh tế của nước Nga: các xu hướng lớn về tiến trình thị trường của các ngành công nghiệp,* Thông báo No.8 của Viện Dự báo kinh tế quốc dân, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga, Matxcơva, 1.1997.

8. Kazakevichs, *Các khía cạnh kinh tế vĩ mô của tư nhân hóa ở Nga và Đông Âu,* Tập 30.